

## 17. KINH THANH TỊNH<sup>1</sup>

### Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Ca-duy-la-vệ<sup>2</sup>, trong khu rừng của Ưu-bà-tắc Miến-kỳ<sup>3</sup>, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có Sa-di Châu-na<sup>4</sup>, ở tại nước Ba-ba, sau an cư mùa hạ, cầm y bát, đi lần đến nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Miến-kỳ; đến chỗ A-nan, cúi đầu lễ dưới chân, rồi đứng sang một bên, bạch A-nan rằng:

“Có Ni-kiền Tử<sup>5</sup> trong thành Ba-ba<sup>6</sup>, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà

- 
1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Q.12, “Đệ nhị phần Thanh Tịnh kinh Đệ thập tam”. Tương đương Pāli: D. 29, Dig iii. 6. Pāsādika-suttanta.
  2. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, cũng âm là Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu), tên thành, cũng là tên nước. Quê hương của Đức Thích Tôn.
  3. Hán: Miến-kỳ Ưu-bà-tắc lâm trung 綿祇優婆塞林中. Phiên âm Miến-kỳ không tìm thấy Pāli tương đương chính xác. So sánh, D. 29, sđd.: sakkesu viharati vadhaññā nāma sakyā tesam ambavane pāsāde: trú giữa những người Thích-ca, trong ngôi nhà lều trong khu vườn xoài của một người họ Thích có tên là Vadhaññā.
  4. Châu-na 周那, cũng âm là Thuần-đà 純陀, nhưng không phải người thợ sắt trong kinh “Đại Bát-niết-bàn”; Pāli: Cunda.
  5. Ni-kiền Tử 尼乾子, hay Ni-kiền Thân Tử 尼乾親子 (Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta, Skt.: Nirgrantha-Jñātiputra), giáo chủ một giáo phái nổi tiếng đồng thời với Phật, được tôn xưng là Mahāvira (Đại Hùng). Phái này sau trở thành Kỳ-na giáo.
  6. Ba-ba quốc 波波國 (Pāli: Pāva), tên một thị trấn gần Vương xá (Pāli: Rājagaha), thủ phủ của bộ tộc Malla.

kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bạch Đại đức A-nan, bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.”

A-nan nói với Sa-di Châu-na:

“Ta có điều muốn bạch Thế Tôn. Người hãy đi với ta, trình bày Thế Tôn về sự việc này. Nếu Thế Tôn có răn dạy điều gì, chúng ta hãy cùng phụng hành.”

Rồi thì, Sa-di Châu-na sau khi nghe A-nan nói bèn cùng đi theo đến chỗ Thế Tôn. Sau khi cúi lạy dưới chân Thế Tôn, bèn đứng sang một bên. Lúc bấy giờ, A-nan bạch Thế Tôn rằng:

“Sa-di Châu-na này, sau an cư mùa hạ ở nước Ba-ba, cầm y bát, đi lần đến đây. Sau khi đánh lễ dưới chân con, nói với con rằng: ‘Có Ni-kiền Tử trong thành Ba-ba, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.’”

Thế Tôn nói với Châu-na:

“Quả vậy, Châu-na, trong phi pháp ấy không có gì đáng để nghe. Đó không phải là những điều được nói bởi Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác<sup>7</sup>. Cũng như ngôi tháp đổ nát, khó có thể bôi màu<sup>8</sup>. Kia tuy có thầy, nhưng thầy đều ôm giữ tà kiến. Tuy có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh<sup>9</sup>,

7. Hán: Tam-da-tam-phật-đà 三耶三佛陀, cũng âm là Tam-miệu-tam-phật-đà 三藐三佛陀, dịch là Đẳng Chánh Giác 等正覺, Chánh Đẳng Chánh Giác 正等正覺, Chánh Biến Tri 正遍知; Pāli: Sammā-sambuddha, Skt.: Samyaksambuddha.

8. Hán: do như hủ tháp nan khả ô sắc 猶如朽塔難可汚色. So sánh Pāli: bhinnathūpe appaṭisaraṇe, như ngôi tháp đổ không thể nhuộm tưa.

9. Pāli: satthā ca hoti asammāsambuddho dhammo ca durakkhāto, thầy không phải là vị Đẳng chánh giác, pháp thì được công bố vụng về.

không đáng để nghe theo, không có khả năng xuất ly<sup>10</sup>, không phải là những điều được nói bởi Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu vậy.

“Trong số các đệ tử của vị ấy có người không thuận theo pháp ấy, dứt bỏ tà kiến ấy, đi theo chánh kiến. Châu-na, nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy ông là chân chánh, nên tu hành trong pháp ấy, sao lại bỏ đi?’ Nếu người đệ tử này mà tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Kia tuy có pháp, nhưng không chân chánh.

“Châu-na, nếu thầy không tà kiến và pháp ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất yếu, là pháp được nói bởi Đấng Chánh Biến Tri<sup>11</sup>. Cũng như ngôi tháp mới có thể dễ dàng bôi màu. Nhưng nếu các đệ tử, ở trong pháp ấy, không tinh cần tu tập, không thể thành tựu, bỏ con đường bình đẳng, đi vào tà kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy các người là chân chánh, nên ở trong đó mà tu hành, sao lại bỏ đi mà đi vào tà kiến?’ Các đệ tử ấy nếu tin lời ấy, thì cả hai đều thấy chân chánh, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.”

Phật bảo Châu-na:

“Kia tuy có thầy, nhưng ôm giữ tà kiến. Tuy cũng có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh, không có khả năng xuất yếu, không phải là pháp được thuyết bởi Đấng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu. Các đệ tử kia thành tựu pháp và tùy pháp<sup>12</sup>, tùy thuận theo mà tu hành, nhưng lại khởi tà kiến. Châu-na, nếu có người đến nói đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy người là chân chánh. Điều người làm là đúng. Nay người tu hành cần khổ như vậy, có thể ở trong đời này người sẽ thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp không chân chánh vậy.

“Này Châu-na, nếu bậc thầy không tà kiến; Pháp của vị ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất ly, là pháp được thuyết bởi Đấng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp mới thì dễ bôi

<sup>10</sup>. Hán: bất năng xuất yếu 不能出要, không có khả năng dẫn đến giải thoát; Pāli: aniyyanike.

<sup>11</sup>. Xem cht.7.

<sup>12</sup>. Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就. So sánh Pāli: dhammānudhammappaṭi-panno viharati, sống thực hành pháp và tùy pháp.

màu. Nay đệ tử của vị ấy thành tựu pháp và tùy pháp, tùy thuận tu hành mà sanh chánh kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy người là chân chánh. Sở hành của người là đúng. Nay cần khổ tu hành như vậy, có thể ở trong đời này mà thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, cả hai đều chánh kiến, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.

“Này Châu-na, hoặc có bậc Đạo sư xuất thế khiến cho các đệ tử buồn rầu. Hoặc có Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử không buồn rầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử sinh buồn rầu?

“Này Châu-na! Đạo sư mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của vị ấy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu nhưng không được phân bố rộng khắp, rồi vị Đạo sư ấy lại chóng diệt độ. Các đệ tử vì thế không được tu hành, thấy đều buồn rầu mà nói rằng: ‘Thầy vừa mới xuất thế, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu, nhưng rốt cùng lại không được phân bố rộng khắp, mà nay Đạo sư lại nhanh chóng diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta không được tu hành.’ Đây là có vị Đạo sư xuất thế nhưng đệ tử lại ưu sầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu?

“Có vị Đạo sư xuất thế, Pháp của vị ấy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu, lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ. Các đệ tử vì thế mà được tu hành, không ưu sầu, mà nói rằng: ‘Thầy mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta thấy đều được tu hành.’ Này Châu-na, như vậy, Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu.”

Phật lại bảo Châu-na:

“Với chi<sup>13</sup> này mà phạm hạnh thành tựu. Đó là, Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa bao lâu, danh tiếng chưa rộng, đó gọi là phạm hạnh chi chưa đầy đủ<sup>14</sup>. Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng rãi, đó gọi là chi phạm hạnh đầy đủ.

<sup>13</sup>. Hán: chi trì 支持; Pāli: aṅga: thành phần, bộ phận, điều kiện, trạng thái. D. 29: etehi aṅgehi samannāgatam brahmacariyam hoti: phạm hạnh thành tựu bởi những chi này.

<sup>14</sup>. Pāli: tam brahmacariyam aparipūram hoti ten’aṅgena: phạm hạnh ấy không đầy đủ (trọn vẹn) do bởi điều kiện (chi) này.

“Này Châu-na, Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, nhưng các đệ tử chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đầy đủ phạm hạnh, chưa đến nơi an ổn<sup>15</sup>, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được thọ lãnh; nếu có dị luận nổi lên thì không thể như pháp mà diệt, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa<sup>16</sup>. Đó gọi là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, mà các đệ tử thấy đều chịu giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, đã đạt được mục đích của mình, lại có thể phân biệt diễn thuyết pháp được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi thì có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa đầy đủ. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa lâu, danh tiếng chưa rộng, các Tỳ-kheo-ni chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đến chỗ an ổn, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên chưa thể như thật diệt trừ bằng chánh pháp, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, các Tỳ-kheo-ni thấy đều nhận được giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, có thể phân biệt diễn thuyết pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên thì như pháp mà trừ diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di rộng tu phạm hạnh... cho đến đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa, cũng vậy.

“Này Châu-na, nếu Đạo sư không còn ở đời, không có danh tiếng, sự lợi dưỡng tổn giảm. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ. Nếu Đạo sư

<sup>15</sup>. Hán: an xứ tại 安處在; Pāli: yogakkhema: du già an ổn, chỗ an ổn; chỉ cho Niết-bàn.

<sup>16</sup>. Hán: vị năng biến hóa thành thần thông chứng 未能變化成神通證; Pāli: sappāṭihāriyam dhammam desetum: có khả năng thuyết pháp thần biến (pháp có tính cách thần kỳ). Hán: biến hóa, cũng dịch là thị đạo (Xem Câu Xá q.27, Đại XXIX tr.143c11); có ba thị đạo: thần biến 神變 hay thần thông biến hóa, ký tâm 記心 hay biết được ý nghĩ của người khác và giáo giới thị đạo 教誡示導, sự thần kỳ của giáo dục; Pāli: sappāṭihāriyam dhammam: pháp có khả năng thị đạo, hay có khả năng thần kỳ của sự giáo dục.

tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đều có đủ, không có tổn giảm; đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Nếu Đạo sư còn ở đời, danh tiếng và lợi dưỡng thấy đều đầy đủ, nhưng các Tỳ-kheo không thể đầy đủ danh tiếng và lợi dưỡng. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ.

“Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đầy đủ không tổn giảm, chúng các Tỳ-kheo cũng đầy đủ như vậy. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ. Chúng Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

“Châu-na, Ta xuất gia đã lâu, danh tiếng rộng xa, các Tỳ-kheo của Ta đã nhận lãnh giáo huấn, đã đến chỗ an ổn, đã tự mình đạt được mục đích, lại có thể nói cho người khác pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa. Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cũng vậy.

“Châu-na, Ta đã lưu bố rộng rãi phạm hạnh ... cho đến, đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa.

“Này Châu-na! Hết thấy Đạo sư trong thế gian, không thấy có ai có danh tiếng và lợi dưỡng như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác.

Này Châu-na, hết thấy đồ chúng có trong thế gian, không thấy ai có danh tiếng và lợi dưỡng như chúng của Như Lai.

“Châu-na, nếu muốn nói cho chân chánh, thì nên nói ‘thấy mà không thấy’<sup>17</sup>. Thế nào là thấy mà không thấy? Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh cụ túc, đã được tuyên thuyết, được lưu bố hiển thị<sup>18</sup>. Đó gọi là thấy mà không thấy.”

Rồi thì, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Uất-đầu-lam Tử<sup>19</sup>, ở giữa đại chúng, nói như vậy: ‘Thấy mà không thấy. Thế nào là thấy mà không thấy? Như có thể thấy con dao nhưng không thể thấy sự bén nhọn’<sup>20</sup>. Này các Tỳ-kheo, vị ấy chỉ dẫn

<sup>17</sup>. Hán: kiến bất khả kiến 見不可見; Pāli: passan na passati.

<sup>18</sup>. Pāli: sabbākārasampannam sabbākāraparipūram anūnam anadhikam svākham kevalam paripūram brahmacariyam suppakāsan: phạm hạnh được mô tả là thành tựu hết thấy tướng (hình thái), tròn đầy hết thấy tướng, không thiếu sót, không dư thừa, được khéo tuyên thuyết, thuần túy viên mãn.

<sup>19</sup>. Uất-đầu-lam Tử 鬱頭藍子, hay Uất-đầu-lam-phát 鬱頭藍弗 (Pāli: Uddaka-Rāmaputta, Skt.: Udraka-Rāmaputra), vị đạo sỹ mà Đức Thích Tôn học được định Phi tướng phi phi tướng xứ (Pāli. nevasaññā-nāsaññā-āyatana)

<sup>20</sup>. Hán: đao khả kiến nhi nhẫn bất khả kiến 刀可見而刃不可見; Pāli: khurassa

lời nói không nhận thức của phàm phu mà ví dụ. Như vậy, này Châu-na, nếu muốn nói một cách chân chánh, nên nói: ‘Thấy mà không thấy.’ Thế nào là thấy mà không thấy? Người cần phải nói một cách chân chánh rằng: ‘Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ, được tuyên thị, lưu bố.’<sup>21</sup> Đó là thấy mà không thấy.’

“Này Châu-na, pháp tương tục kia không đầy đủ nhưng có thể đạt được. Pháp không tương tục kia tuy đầy đủ nhưng không thể đạt được<sup>22</sup>. Này Châu-na, phạm hạnh trong các pháp, là đề hồ<sup>23</sup> trong các thứ tô lạp<sup>24</sup>.”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Ta đối với pháp này tự thân tác chứng<sup>25</sup>. Đó là bốn niệm xứ, bốn thân tức, bốn ý đoạn, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám đạo Hiền thánh. Các người tất cả hãy cùng hòa hợp chớ sanh tranh chấp. Cùng theo học một Thầy, cũng như nước và sữa hòa một; ở trong Chánh

---

sādhu-nisitassa talam assa passati, dhāraṇa ca kho tassa na passati: thấy bề mặt được mài kỹ của con dao mà không thấy sự sắc bén của nó.

<sup>21</sup>. Xem cht.18.

<sup>22</sup>. Hán dịch tối nghĩa: bỉ tương tục pháp bất cụ túc nhi khả đắc, bất tương tục pháp cụ túc nhi bất khả đắc 彼相續法不具足而可得, 不相續法具足而不可得. Tham chiếu Pāli: idam ettha apakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati, idam ettha upakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati: nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên bớt đi cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy; nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên thêm cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy. (Trường 2, tr.456: Nếu vị ấy trừ bớt một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng làm vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì. Nếu vị ấy thêm vào một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng như vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì). Có lẽ ý muốn nói, vì không thấy rõ mục đích của đời sống phạm hạnh cho nên nghĩ rằng nên thêm hay bớt điều gì đó để cho phạm hạnh ấy thanh tịnh hơn, kỳ thực không thấy gì cả. Hán: tương tục 相續, có lẽ Skt.: prākāraḥ: sự kéo dài ra (Ṣem, Huyền Tráng, Câu Sứ 1.2, Đại XXIX tr.119c12; Chân Đế, ibid. 205c14, 271c21: đa thời 多時, trường thời 長時), gần với Pāli: apakaḍḍhati (Skt.: apakarṣati): lược bỏ bớt; upakaḍḍhati: lôi hay kéo lên, thêm vào.

<sup>23</sup>. Đề hồ 醍醐; Pāli: sappi-maṇḍa (Skt.: sarpimaṇḍa) hạng nhất trong năm chế phẩm từ sữa (Pāli: khīra, dadhi, takka, navanīta, sappi).

<sup>24</sup>. Tô và lạp. Lạp 酪; Pāli: dadhi: sữa đông, sữa để chua. Tô 酥, gồm có sanh tô (Pāli. navanīta: sữa tươi), thực tô (Pāli: sappi) tức đề hồ.

<sup>25</sup>. Hán: cung tự tác chứng 躬自作證.

pháp của Như Lai, hãy tự thấp sáng cho mình, nhanh chóng được an lạc. Sau khi đã được an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào, trong lúc có Tỳ-kheo đang thuyết pháp, mà nói rằng: ‘Điều được nói của vị kia, văn cú không chánh; nghĩa lý không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như thế không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà hãy nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, chư Hiền? Câu của tôi như vậy. Câu của các ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của các ngài như vậy. Cái nào hơn? Cái nào thua?’ Nếu Tỳ-kheo kia nói rằng: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của ngài như vậy. Câu của ngài hơn. Nghĩa của ngài cũng hơn.’ Tỳ-kheo kia nói vậy, nhưng cũng chớ cho là đúng, cũng chớ cho là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy từ bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy, cùng nhau hòa hợp, chớ sanh tranh chấp. Cùng một Thầy học, như sữa và nước hợp nhất; ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị ấy nói, văn cú không chánh, nhưng nghĩa thì chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, như nước sữa hợp nhất, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, nhanh chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị kia nói, văn cú chánh, nhưng nghĩa không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng một



Thầy học, cùng hòa hợp như nước với sữa, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi được an lạc, nếu có Tỳ-kheo trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy ‘Điều được thuyết kia, văn cú chánh, nghĩa chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói là sai, mà hãy nên khen ngợi Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Điều ngài nói là đúng. Điều ngài nói là đúng.’ Vì vậy, này Tỳ-kheo, trong mười hai bộ kinh<sup>26</sup> hãy tự mình chứng nghiệm, rồi lưu bố rộng rãi. Một là Quán kinh. Hai là Kỳ dạ kinh. Ba là Thọ ký kinh. Bốn là Kệ kinh. Năm là Pháp cú kinh. Sáu là Tương ứng kinh. Bảy là Bản duyên kinh. Tám là Thiên bản kinh. Chín là Quảng kinh. Mười là Vị tăng hữu kinh. Mười một là Thí dụ kinh. Mười hai là Đại giáo kinh. Các người hãy khéo thọ trì, hãy tùy năng lực mà suy xét, phân bố rộng rãi.

“Này các Tỳ-kheo, y mà Ta quy định, hoặc y lấy từ bãi tha ma, hoặc y của trưởng giả, hoặc y xấu hèn; các thứ y ấy đủ để che nóng che lạnh, muối mòng; đủ để trùm kín bốn chi thể.

“Này các Tỳ-kheo, ẩm thực mà Ta quy định, hoặc thực phẩm do khát thực, hoặc từ cư sĩ; các loại thực phẩm ấy đủ no. Nếu thân thể khổ não, các bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể vì thế mà chết, cho nên Ta cho phép các loại thực phẩm ấy, để tri túc mà thôi.

“Này các Tỳ-kheo, trú xứ mà Ta quy định, hoặc dưới gốc cây,

<sup>26</sup>. Mười hai bộ kinh, mười hai bộ phận của Thánh điển: 1. Quán kinh 貫經 (Pāli: sutta, Skt.: sutra: sợi chỉ, sợi dây), âm tu-đa-la 修多羅, dịch khế kinh 契經; 2. Kỳ dạ 祇夜 (Pāli. geyya, Skt.: geya), dịch trùng tụng 重頌, ứng tụng 應頌, phần văn vẫn lặp lại đoạn văn xuôi; 3. Thọ ký 授記 (Pāli. veyyekāraṇa, Skt.: vyākāraṇa: giải thích, diễn giải), giải thích sự tái sinh, sự việc sẽ xảy ra trong đời sau của các đệ tử; hoặc dự báo sự sẽ thành Phật của đệ tử; 4. Kệ (Pāli., Skt.: gāthā), kệ tụng, thể thơ để ngâm vịnh; 5. Pháp cú 法句 (udāna), dịch âm ôn-đà-nam 溫陀喃; cảm hứng 感興 偈, tự thuyết 自說, vô vấn tự thuyết 無問自說; 6. Tương ứng 相應 (Pāli. itivuttaka, Skt.: ityuktaka, itivhataka), y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽, như thị ngữ 如是語, bản sự 本事, chuyện cổ hay chuyện đời trước của đệ tử; 7. Bản duyên 本緣 (Pāli, Skt.: jataka), bản sanh 本生, chuyện tiền thân của Phật; 8. Thiên bản 天本 (Pāli, Skt.: nidāna), nhân duyên 因緣, nguyên do giáo hóa thuyết pháp của Phật; 9. Quảng kinh 廣經 (Pāli. vedalla), phương quảng 方廣, quảng giải 廣解, nói về Bồ-tát đạo; 10. Vị tăng hữu 未曾有 (Pāli. abbhutatthamma, Skt.: adbhutadharma), pháp hy hữu chưa từng có, nói về những sự kỳ diệu của Phật; 11. Thí dụ 譬喻 (Pāli. apadāna, Skt.: avadāna), chuyện ngụ ngôn; 12. Đại giáo luyện 大教練 (Pāli. upadesa), luận nghị 論議, luận nghĩa 論義; giải thích lời Phật bằng vấn đáp.

hoặc chỗ trống, hoặc trong phòng, hoặc trên lầu gác, hoặc trong hang, hoặc tại các trú xứ khác; các trú xứ ấy đủ để ngăn che nóng lạnh, che nắng, che mưa, muỗi mòng, cho đến chỗ vắng vẻ để nghỉ ngơi.

“Này các Tỳ-kheo, thuốc men mà Ta quy định<sup>27</sup>, hoặc đại tiểu tiện, hoặc dầu, hoặc mật; các thứ thuốc ấy tự đủ, nếu thân thể phát sanh đau nhức, các thứ bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể chết, cho nên Ta quy định các thứ thuốc ấy.”

---

<sup>27</sup>. Các bản Tống-Nguyên-Minh: trần khí dược 陳棄藥.